

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp7	Lớp8	Lớp9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (Rèn luyện)	250	63	50	71	66
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	228 (91,2%)	55 (87,3%)	44 (88%)	68 (95,77%)	61 (92,42%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	22 (8,8%)	8 (12,7%)	06 (12%)	3 (4,23%)	5 (7,58%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	250	63	50	71	66
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	43 (17,2%)	7 (11,11%)	7 (14%)	15 (21,13%)	14 (21,21%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	91 (36,4%)	22 (24,93%)	22 (44%)	28 (39,44%)	19 (28,79%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	112 (44,8%)	32 (50,79%)	21 (42%)	26 (36,62%)	33 (50%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,6%)	2 (3,17%)	0	2 (2,82%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	250	63	50	71	66
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	246 (98,4%)	61 (96,83%)	50 (100%)	69 (97,18%)	66 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1	0	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	43 (17,2%)	7 (11,11%)	7 (14%)	15 (21,13%)	14 (21,21%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	47 (34,3%)			28 (39,44%)	19 (28,79%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,6%)	2 (3,17%)	0	2 (2,82%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/2	0/2	1/0	1/0	1/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	1	2
1	Cấp tỉnh	01	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	66	0	0	0	66
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	66	0	0	0	66
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14 (21,21%)	0	0	0	14 (21,21%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	19 (28,79%)	0	0	0	19 (28,79%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	33 (50%)	0	0	0	33 (50%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	136/114	36/27	25/25	35/36	40/26
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	02	02	0	0	0

Đức Chính, ngày 30 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Thu Thủy